

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	1	2
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,069,986,901,197	1,899,490,098,209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	439,878,081,015	323,807,128,430
1. Tiền	111		439,878,081,015	286,807,128,430
2. Các khoản tương đương tiền	112			37,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358,360,000,211	210,800,000,211
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	358,360,000,211	210,800,000,211
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		712,172,147,515	788,417,441,586
1. Phải thu khách hàng	131		471,348,513,148	585,325,842,159
2. Trả trước cho người bán	132		74,966,226,283	81,817,476,279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		166,847,970,243	122,264,685,307
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(990,562,159)	(990,562,159)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	495,256,275,468	509,536,019,747
1. Hàng tồn kho	141		505,103,079,647	519,382,823,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,846,804,179)	(9,846,804,179)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,320,396,988	66,929,508,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,720,095,314	537,032,549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	61,331,403,642	66,150,621,936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		35,041,256
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,268,898,032	206,812,494
B. Tài sản dài hạn	200		574,567,848,192	557,248,012,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		276,158,815,570	270,837,408,224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	273,564,670,583	267,616,952,610
- Nguyên giá	222		755,145,899,411	729,328,870,461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(481,581,228,828)	(461,711,917,851)

Tài sản	Mã số	Thuật minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,548,858,387	3,175,169,014
- Nguyên giá	228		16,095,693,006	16,095,693,006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,546,834,619)	(12,920,523,992)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45,286,600	45,286,600
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		274,264,177,830	262,191,052,208
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	221,777,395,166	209,704,269,544
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,655,670,877	70,655,670,877
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(18,168,888,213)	(18,168,888,213)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,144,854,792	24,219,551,658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,442,605,834	18,002,502,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,702,248,958	6,217,049,456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,644,554,749,389	2,456,738,110,299

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	1	1
A. Nợ phải trả	300		1,861,248,176,027	1,731,821,300,954
I. Nợ ngắn hạn	310		1,682,099,928,760	1,553,467,279,901
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	137,655,888,343	114,090,342,703
2. Phải trả người bán	312		885,628,130,695	672,930,013,613
3. Người mua trả tiền trước	313		60,756,036,642	69,453,533,356
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24,649,205,215	44,194,081,390
5. Phải trả người lao động	315		323,844,095,472	391,005,079,234
6. Chi phí phải trả	316		25,199,279,877	32,250,914,761
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		120,101,170,611	117,135,911,644
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		104,266,121,905	112,407,403,200
II. Nợ dài hạn	330		179,148,247,267	178,354,021,053
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,373,146,400	2,373,146,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	148,166,000,000	146,416,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng phải trả	337		26,399,898,000	26,399,898,000
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,209,202,867	3,164,976,653
B. Vốn chủ sở hữu	400		727,070,209,768	669,617,895,884
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	727,070,209,768	669,617,895,884
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		188,480,079,743	188,480,079,743
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,986,315,969	32,986,315,969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199,440,059,146	141,987,745,262
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C. Lợi Ích cổ đông thiểu số	500		56,236,363,594	55,298,913,461
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2,644,554,749,389	2,456,738,110,299

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH

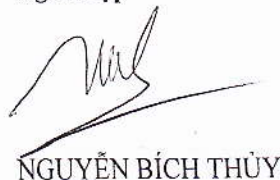
Ngày 09 tháng 05 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,201,835,424,681	1,252,615,631,583
2. Các khoản giảm trừ	02		734,421,145	580,306,379
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		1,201,101,003,536	1,252,035,325,204
4. Giá vốn hàng bán	11		1,022,951,942,035	1,095,833,566,339
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		178,149,061,501	156,201,758,865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,937,286,997	4,771,933,521
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3,459,445,045	2,248,309,857
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			105,059,261
8. Chi phí bán hàng	24		61,948,554,521	70,546,352,422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55,664,147,423	41,656,190,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59,014,201,509	46,522,840,043
11. Thu nhập khác	31	VI.23	2,956,866,737	8,296,661,141
12. Chi phí khác	32	VI.24	1,473,762,516	1,755,969,734
13. Lợi nhuận khác	40		1,483,104,221	6,540,691,407
14. Phần lợi nhuận trong Cty liên kết	50		12,073,125,622	11,149,585,945
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		72,570,431,352	64,213,117,395
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI 25	13,501,580,906	13,269,105,861
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		59,068,850,446	50,944,011,535
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1,056,290,259	1,777,943,585
Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		58,012,560,187	49,166,067,950
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,072	1,756

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2014

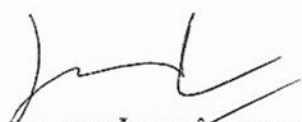
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,315,646,144,576	1,116,187,547,141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(583,605,898,958)	(625,950,570,682)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(357,585,146,534)	(291,955,505,796)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(44,240,000)	(105,059,261)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(29,727,253,882)	(15,468,618,396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		43,055,592,716	92,390,465,556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(91,763,132,164)	(106,220,029,153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		295,976,065,754	168,878,229,409
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,949,880,680)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		293,837,500	2,256,243,563
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,000,000,000)	(17,430,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(147,560,000,000)	(112,610,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,277,930,011	1,935,554,784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178,938,113,169)	(124,548,201,653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	140,005,053,594
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(967,000,000)	(1,193,791,198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(967,000,000)	138,811,262,396
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		116,070,952,585	183,141,290,152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		323,807,128,430	251,740,139,864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	439,878,081,015	434,881,430,016

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRẦM ANH

Ngày 09 tháng 05 năm 2014



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế đích danh
 - + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
 - + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 30 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng....

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm Cuối kỳ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	857,602,859	1,759,420,898
- Tiền gửi ngân hàng	439,020,478,156	285,047,707,532
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	-	37,000,000,000
Cộng	439,878,081,015	323,807,128,430

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 358,360,000,211 210,800,000,211

4- Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	64,601,922,094
- Nguyên liệu, vật liệu	97,221,280,004	79,257,084,446
- Công cụ, dụng cụ	492,221,138	706,122,530
- Chi phí SX, KD dở dang	183,776,429,754	128,687,885,976
- Thành phẩm	209,293,662,063	222,734,191,275
- Hàng hóa	13,321,344,141	11,612,293,105
- Hàng gửi đi bán	998,142,547	11,783,324,500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	505,103,079,647	519,382,823,926
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,846,804,179)	(9,846,804,179)
	-	-

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	61,331,403,642	66,150,621,936
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế khác	-	35,041,256
Cộng	61,331,403,642	66,185,663,192

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	278,003,147,623	419,181,481,470	22,606,421,948	9,089,432,058	448,387,362	729,328,870,461
Số tăng trong kỳ	-	22,758,619,192	3,143,981,818	12,900,000	-	25,915,501,010
- Mua sắm mới	-	22,758,619,192	3,156,881,818	-	-	25,915,501,010
- XDCB	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	(12,900,000)	12,900,000	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	87,324,060	11,148,000	-	98,472,060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	87,324,060	-	-	87,324,060
- Xuất khác	-	-	-	11,148,000	-	11,148,000
Số dư cuối kỳ	278,003,147,623	441,940,100,662	25,663,079,706	9,091,184,058	448,387,362	755,145,899,411
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115,052,667,219	323,622,397,371	14,928,422,029	7,840,234,638	268,196,594	461,711,917,851
Số tăng trong kỳ	6,291,065,906	12,819,910,372	618,924,145	223,169,693	14,712,921	19,967,783,037
- Khấu hao trong năm	6,291,065,906	12,819,910,372	631,824,145	210,269,693	14,712,921	19,967,783,037
- Khác	-	-	(12,900,000)	12,900,000	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	87,324,060	11,148,000	-	98,472,060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	87,324,060	-	-	87,324,060
- Giảm khác	-	-	-	11,148,000	-	11,148,000
Số dư cuối kỳ	121,343,733,125	336,442,307,743	15,460,022,114	8,052,256,331	282,909,515	481,581,228,828
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	162,950,480,404	95,559,084,099	7,677,999,919	1,249,197,420	180,190,768	267,616,952,610
- Tại ngày cuối kỳ	156,659,414,498	105,497,792,919	10,203,057,592	1,038,927,727	165,477,847	273,564,670,583

9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1,905,987,925	-	14,189,705,081	16,095,693,006
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
.....	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,905,987,925	-	14,189,705,081	16,095,693,006
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,904,321,287	-	11,016,202,705	12,920,523,992
Số tăng trong kỳ	500,001	-	625,810,626	626,310,627
- Khấu hao trong năm	500,001	-	625,810,626	626,310,627
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,904,821,288	-	11,642,013,331	13,546,834,619
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	1,666,638	-	3,173,502,376	3,175,169,014
- Tại ngày cuối kỳ	1,166,637	-	2,547,691,750	2,548,858,387

13- Đầu tư tài chính dài hạnCuối kỳĐầu năm*** Đầu tư vào công ty liên kết :**

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết	124,147,036,594	124,147,036,594
Phần lợi ích của Tổng cty trong lợi nhuận của Cty LD,LK phát sinh sau ngày đầu tư	97,630,358,572	85,557,232,950
	221,777,395,166	209,704,269,544

*** Đầu tư dài hạn khác :**

	70,655,670,877	70,655,670,877
Ngân Hàng Đông Á	15,061,750,000	15,061,750,000
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	22,146,820,000	22,146,820,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex	15,150,000,000	15,150,000,000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280,000,000	280,000,000
Công ty CP BDS Dệt May Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty ĐT và PT Bình Thắng	5,764,800,000	5,764,800,000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinatex	5,000,000,000	5,000,000,000
Cty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	252,300,877	252,300,877

14- Chi phí trả trước dài hạnKỳ nàyKỳ trước

Số đầu năm	18,002,502,202	20,262,501,218
Phát sinh tăng	3,362,103,399	905,704,549
Kết chuyển vào chi phí	(3,921,999,767)	(2,166,325,473)
Số dư Cuối kỳ	17,442,605,834	19,001,880,294

15- Vay và nợ ngắn hạnCuối kỳĐầu năm

- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	73,561,147,440	51,428,601,800
- Vay đối tượng khác	62,494,740,903	62,661,740,903
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,600,000,000	-
Cộng	137,655,888,343	114,090,342,703

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nướcCuối kỳĐầu năm

- Thuế GTGT	3,918,222,169	4,802,305,599
- Thuế TNDN	16,688,086,650	32,640,974,458
- Thuế thu nhập cá nhân	82,091,503	2,256,222,774
- Các loại thuế khác	3,960,804,893	4,494,578,559
Cộng	24,649,205,215	44,194,081,390

Cuối kỳĐầu năm**18- Vay và nợ dài hạn**

148,166,000,000	146,416,000,000
------------------------	------------------------

- Vay ngân hàng	-	-
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	140,000,000,000
- Lãi trái phiếu phát hành	8,166,000,000	6,416,000,000

20. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	188,480,079,743	32,986,315,969	141,987,745,262
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	58,012,560,187
- Tạm trích cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-	(560,246,303)
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	188,480,079,743	32,986,315,969	199,440,059,146
	-	-	-	-	-	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	1,397,989,818	849,485,863
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,378,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	530,919,179	3,922,384,778
- DT hoạt động tài chính khác	-	62,880
Cộng	1,937,286,997	4,771,933,521

<u>22- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>		
- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	1,794,240,000	105,059,261
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	565,205,045	1,524,480,744
- CP hoạt động TC khác	1,100,000,000	618,769,852
Cộng	3,459,445,045	2,248,309,857

<u>23- Thu nhập khác</u>		
- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	18,181,816	6,046,958,181
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	2,082,591,655	1,594,724,013
- Các khoản thu khác	856,093,266	654,978,947
Cộng	2,956,866,737	8,296,661,141

<u>24- Chi phí khác</u>		
- GTCL của TSCĐ thanh lý	-	259,437,720
- Khấu hao tài sản cho thuê	1,143,856,083	1,102,002,468
- Các khoản chi khác	329,906,433	394,529,546
Cộng	1,473,762,516	1,755,969,734

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</u>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	13,501,580,906	13,269,105,861
chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành		
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm	-	-
vào CP thuế hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13,501,580,906	13,269,105,861

* Thuế suất đang áp dụng : 22%

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>26- CP sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	548,140,792,590	338,493,942,545
- Chi phí nhân công	278,493,735,743	252,061,037,737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,676,038,688	21,222,366,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	286,882,150,469	149,323,335,465
- Chi phí khác bằng tiền	42,655,138,747	49,413,437,767
Cộng	1,172,847,856,237	3,805,679,241,230

VII- Những thông tin khác

27- Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	363,113,000	320,065,325
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	-	90,021,500
Công ty Cổ phần may Công Tiến	301,195,159	3,361,652,184
Công ty cổ phần may Việt Tân	-	561,548,700
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	361,925,940	431,713,118
Công ty Cổ phần Việt Hưng		101,249,820

Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	61,661,455	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	219,558,102
Công ty South Island	320,374,191,506	291,194,848,662

Mua hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	34,140,494,177	25,614,991,194
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	1,715,621,386	9,187,959,596
Công ty Cổ phần may Công Tiến	40,852,065,758	38,490,642,550
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	293,403,285
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	-	69,300,000
Công ty cổ phần may Việt Tân	27,469,992,677	18,912,151,914
Công ty Cổ phần may Tây Đô	30,285,879,198	22,607,173,964
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	64,441,340	15,127,175
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	1,222,385,520	1,222,660,750
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	8,099,309,707	-
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	995,171,300	846,970,388
M&S VTEC Shipping	482,964,654	422,798,933
HTKD Việt Tiến Tungshing	641,478,700	478,560,509
Công ty South Island	176,323,739,795	46,034,381,790

Cuối kỳ Đầu năm

Phải thu thương mại

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	46,861,650	78,866,966
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	-	110,546,920
Công ty Cổ phần may Công Tiến	19,842,897,853	14,097,547,658
Công ty cổ phần may Việt Tân	13,872,468,444	13,913,016,401
Công ty Cổ phần may Tây Đô	-	293,837,500
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	377,121,456	58,281,937
Công ty Cổ phần Việt Hưng	229,975,900	232,996,500
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	52,831,350	-
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1,972,798,393	2,014,901,880
Công ty South Island	144,244,559,018	303,259,501,859

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	20,467,386,400	20,467,386,400
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	800,000,000	800,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	60,567,280,557	60,567,280,557
HTKD Việt Tiến Tungshing	64,158,976,218	37,911,279,705
M&S VTEC Shipping	603,330,924	410,534,115

Trả trước cho nhà cung cấp

Công ty cổ phần may Việt Tân	17,100,000,000	17,100,000,000
Công ty Cổ phần may Công Tiến	13,436,000,000	17,436,000,000
Công ty Cổ phần may Tây Đô	11,500,000,000	11,500,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	18,619,776,000	19,395,704,000
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3,200,000,000	3,200,000,000

Phải trả thương mại

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	22,889,586,352	12,269,716,284
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	559,814,969	430,036,987
Công ty Cổ phần may Công Tiến	32,417,831,054	13,340,072,429
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	22,000,000	22,000,000
Công ty cổ phần may Việt Tân	13,198,036,292	131,711,151
Công ty Cổ phần may Tây Đô	26,989,934,248	24,723,191
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	326,634,952	572,624,477
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	1,051,747,523	3,264,180,000
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	2,320,854,761	71,096,500
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	487,245,768	38,549,643

Công ty South Island

272,770,371,621

211,423,225,982

Người mua trả tiền trước

Công ty South Island

22,471,649,534

-

Phải trả khác

HTKD Việt Tiến Tungshing

1,980,864,426

2,235,085,525

M&S VTEC Shipping

171,425,259

306,097,441

Người lập

NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 09 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

